

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 33

110120
CÔNG
RÁCH N
KIỂM TO
VIỆ
TƯ GI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cầu Đuông (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Dương Minh Đức	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên
Ông Trần Minh Quân	Thành viên
Ông Ngô Văn Châm	Thành viên
Ông Ngô Thành An	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Ngô Thành An	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Tiến Đạt	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG



Ngô Thành An
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024

11/03/2024
H.C.

Số: 1503.04 - 24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cầu Đuống

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 11/3/2024, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

Ngô Bá Thiêm
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2020-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

120
: Ô N
H NH
TOÁN
IỆ

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.264.630.820	29.384.378.917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	692.238.256	3.481.940.046
1. Tiền	111		692.238.256	1.481.940.046
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	8.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	3.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.470.778.248	7.089.064.606
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	2.161.991.466	3.222.012.981
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	89.257.000	3.538.181.674
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	338.607.831	447.948.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(119.078.049)	(119.078.049)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	13.045.589.050	10.754.516.809
1. Hàng tồn kho	141		13.187.869.668	10.910.405.837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(142.280.618)	(155.889.028)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.025.266	58.857.456
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	-	36.011.817
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.690.256	14.776.256
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	35.335.010	8.069.383
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.817.928.000	28.917.688.470
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.099.420.000	3.099.420.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	3.099.420.000	3.099.420.000
II. Tài sản cố định	220		32.122.358.012	20.165.201.860
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	32.122.358.012	20.165.201.860
- Nguyên giá	222		89.512.746.632	75.212.658.702
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.390.388.620)	(55.047.456.842)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	5.178.865.068
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	-	5.178.865.068
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		596.149.988	474.201.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	596.149.988	474.201.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		55.082.558.820	58.302.067.387

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.076.676.196	11.126.481.257
I. Nợ ngắn hạn	310		7.735.251.696	9.751.247.757
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	814.671.575	801.945.800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	153.365.380	141.110.259
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	499.112.296	514.050.922
4. Phải trả người lao động	314		807.336.998	945.097.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	236.841.533	59.251.759
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	2.245.149.337	4.433.174.932
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	2.895.778.891	2.841.320.795
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		82.995.686	15.295.690
II. Nợ dài hạn	330		1.341.424.500	1.375.233.500
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	1.341.424.500	1.375.233.500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.005.882.624	47.175.586.130
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	45.805.882.624	46.975.586.130
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.649.950.000	34.649.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.649.950.000	34.649.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		769.975.000	769.975.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(840.000)	(840.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.733.129.717	6.733.129.717
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.653.667.907	4.823.371.413
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.601.442.613	531.352.173
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.052.225.294	4.292.019.240
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		200.000.000	200.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		200.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		55.082.558.820	58.302.067.387

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	25.451.190.507	30.789.399.375
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25.451.190.507	30.789.399.375
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	16.802.326.622	21.776.503.676
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.648.863.885	9.012.895.699
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	482.552.984	1.263.593.528
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	242.408.027	118.854.131
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		235.183.369	118.854.131
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7.	430.864.367	597.262.982
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	5.976.805.421	7.350.712.076
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.481.339.054	2.209.660.038
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	83.948.706	3.217.357.743
12. Chi phí khác	32	VI.6.	4.914	49.594.985
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		83.943.792	3.167.762.758
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.565.282.846	5.377.422.796
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	513.057.552	1.085.403.556
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.052.225.294	4.292.019.240
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	592,29	1.108,84

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.565.282.846	5.377.422.796
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.699.023.639	2.426.353.077
- Các khoản dự phòng	03		(13.608.410)	(23.870.391)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(121.272)	(155.349)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(527.539.414)	(3.882.236.375)
- Chi phí lãi vay	06		235.183.369	118.854.131
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.958.220.758	4.016.367.889
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.440.961.526	(4.734.388.841)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.277.463.831)	3.423.690.323
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.154.269.421)	3.307.014.648
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(85.936.629)	(152.197.524)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(199.735.895)	(118.854.131)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(529.210.148)	(1.028.471.904)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(382.300.004)	(337.266.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.770.266.356	4.375.893.790
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.531.264.294)	(8.407.869.448)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		99.057.273	600.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(26.062.293.052)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	33.062.293.052
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		626.576.917	1.060.591.516
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.805.630.104)	252.722.068

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		8.506.137.968	7.614.517.657
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.451.679.872)	(7.615.352.602)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.808.917.410)	(3.454.191.965)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(2.754.459.314)</i>	<i>(3.455.026.910)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.789.823.062)	1.173.588.948
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.481.940.046	2.308.195.749
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		121.272	155.349
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	692.238.256	3.481.940.046

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An

b.C.
TY
HỮU HẠ
ĐỊNH G
AM
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 16/05/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Đầu tư xây dựng và Sản xuất vật liệu Cầu Đuống thành Công ty Cổ phần Cầu Đuống. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104997 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 26/06/2006. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104997 thay đổi lần thứ 09 ngày 22/05/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là: **34.649.110.000 đồng** (Ba mươi tư tỷ, sáu trăm bốn mươi chín triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom với mã chứng khoán là CDG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán sản phẩm vật liệu xây dựng, bán sản phẩm cơ khí;
- Hoạt động xây lắp;
- Cung cấp dịch vụ, vận chuyển, tư vấn, thiết kế, cho thuê nhà xưởng - kho bãi.

Trụ sở Công ty tại: Km 14 Quốc lộ 3, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2023 là 78 người (tại 31/12/2022: 81 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty không có số dư vay gốc ngoại tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí lãi vay được xác định vào hợp đồng, khế ước vay, thời gian vay thực tế; khoản trích trước tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên được xác định dựa vào bảng chấm công, các loại chi phí trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm vật liệu xây dựng, bán điện, doanh thu bán sản phẩm cơ khí, cung cấp dịch vụ, cho thuê nhà xưởng – kho bãi và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Xác định được phân Công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, số dư các khoản cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	692.238.256	1.481.940.046
Tiền mặt	10.549.373	2.338.555
Tiền gửi ngân hàng	681.688.883	1.479.601.491
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	2.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán VPS	-	2.000.000.000
Cộng	692.238.256	3.481.940.046

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán VPS (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Ataka Việt Nam	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Yamagata Việt Nam	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

(*) Là khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 7.5%/năm đến 9%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Toàn Linh	16.279.899	-	313.357.459	-
Các Xí nghiệp của Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	118.918.180	-	373.493.180	-
Công ty CP Sản xuất và Đầu tư Thương mại Đức Trí	296.922.949	-	291.494.502	-
Công ty TNHH Lâm Phương	228.537.439	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Dương Nguyễn	377.327.722	-	338.001.370	-
Các đối tượng khác	1.124.005.277	(119.078.049)	1.905.666.470	(119.078.049)
Cộng	2.161.991.466	(119.078.049)	3.222.012.981	(119.078.049)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển tài nguyên môi trường Hà Nội	60.000.000	-	60.000.000	-
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Đông Anh	-	-	3.476.131.674	-
Các đối tượng khác	29.257.000	-	2.050.000	-
Cộng	89.257.000	-	3.538.181.674	-

5. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	338.607.831		447.948.000	
- Tam ứng	88.994.400	-	47.649.400	-
- Phải thu khác	249.613.431	-	400.298.600	-
<i>Lãi dự thu tiền gửi</i>	<i>150.534.247</i>	<i>-</i>	<i>294.679.452</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu về BHXH</i>	<i>94.079.184</i>	<i>-</i>	<i>100.619.148</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	5.000.000	-	5.000.000	-
b) Dài hạn	3.099.420.000		3.099.420.000	
- Phải thu khác	3.099.420.000	-	3.099.420.000	-
<i>Tiền góp vốn đầu giá quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>3.099.420.000</i>	<i>-</i>	<i>3.099.420.000</i>	<i>-</i>
Cộng	3.438.027.831	-	3.547.368.000	-

(*) Tiền góp vốn đầu giá quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở tại khu đất: Trung tâm thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội với ông Hoàng Tiến Đạt theo Hợp đồng thỏa thuận góp vốn quyền sử dụng đất trúng đấu giá ngày 25/01/2022 với số tiền góp vốn là 3.099.420.000 đồng

6. Nợ xấu	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Xây dựng 556	49.334.844	-	49.334.844	-
Công ty TNHH Tokyu Việt Nam	34.742.594	-	34.742.594	-
Công ty CP Hưng Long Việt	35.000.611	-	35.000.611	-
Cộng	119.078.049	-	119.078.049	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.987.060.407	-	4.657.868.458	-
Công cụ, dụng cụ	5.752.170	-	7.870.304	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.161.758.636	-	2.041.952.954	-
Thành phẩm	6.033.298.455	(142.280.618)	4.202.714.121	(155.889.028)
Cộng	13.187.869.668	(142.280.618)	10.910.405.837	(155.889.028)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	36.011.817
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	36.011.817
b) Dài hạn	596.149.988	474.201.542
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	375.617.008	350.783.790
Chi phí sửa chữa tài sản	220.532.980	123.417.752
Cộng	596.149.988	474.201.542

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Công trình cải tạo, sửa chữa nhà kho, xưởng cơ khí	-	-	5.178.865.068	5.178.865.068
Cộng	-	-	5.178.865.068	5.178.865.068

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2023	43.725.572.831	25.029.627.554	5.925.169.332	532.288.985	75.212.658.702
Mua trong năm	-	78.000.000	-	-	78.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.549.035.873	763.888.889	319.204.600	-	14.632.129.362
Thanh lý, nhượng bán	-	(291.357.700)	(118.683.732)	-	(410.041.432)
Số dư ngày 31/12/2023	57.274.608.704	25.580.158.743	6.125.690.200	532.288.985	89.512.746.632
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2023	28.605.968.137	20.912.769.334	5.051.597.500	477.121.871	55.047.456.842
Khấu hao trong năm	1.814.292.897	714.739.164	162.015.610	7.975.968	2.699.023.639
Thanh lý, nhượng bán	-	(237.408.129)	(118.683.732)	-	(356.091.861)
Số dư ngày 31/12/2023	30.420.261.034	21.390.100.369	5.094.929.378	485.097.839	57.390.388.620
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	15.119.604.694	4.116.858.220	873.571.832	55.167.114	20.165.201.860
Tại ngày 31/12/2023	26.854.347.670	4.190.058.374	1.030.760.822	47.191.146	32.122.358.012

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.893.918.110 VND (Tại thời điểm 31/12/2022 là 2.220.609.392 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.599.215.715 VND (Tại thời điểm 31/12/2022 là 36.785.640.008 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Điện lực Đông Anh	29.303.424	29.303.424	126.887.386	126.887.386
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị HT	-	-	330.000.000	330.000.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng Mai Đình	-	-	100.000.000	100.000.000
Chi nhánh Điện lực Gia Lâm	110.898.893	110.898.893	100.929.024	100.929.024
Công ty TNHH Kinh doanh Tài nguyên Việt	537.513.403	537.513.403	-	-
Công ty TNHH Trung Thành GBC	-	-	100.000.000	100.000.000
Các đối tượng khác	136.955.855	136.955.855	44.129.390	44.129.390
Cộng	814.671.575	814.671.575	801.945.800	801.945.800

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Lâm Phương	-	56.236.751
Công ty TNHH Xây dựng Vận tải Phương Phú	41.269.827	41.269.827
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Viễn Dương	54.370.005	-
Các đối tượng khác	57.725.548	43.603.681
Cộng	153.365.380	141.110.259

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế TNDN	229.210.137	513.057.552	529.210.148	213.057.541
Thuế TNCN	749.081	105.711.799	104.794.204	1.666.676
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	284.091.704	3.350.069.326	3.349.772.951	284.388.079
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.004.914	7.004.914	-
Cộng	514.050.922	3.975.843.591	3.990.782.217	499.112.296
b) Phải thu				
Thuế GTGT	-	307.180.580	332.116.757	24.936.177
Thuế TNCN	8.069.383	13.335.996	15.665.446	10.398.833
Cộng	8.069.383	320.516.576	347.782.203	35.335.010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***14. Chi phí phải trả**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	64.428.633	28.981.159
Tiền ăn ca phải trả	28.726.500	30.270.600
Chi phí lương cán bộ quản lý	143.686.400	-
Cộng	236.841.533	59.251.759

15. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.245.149.337	4.433.174.932
- Kinh phí công đoàn	19.923.972	20.353.188
- Bảo hiểm xã hội	-	86.501.049
- Bảo hiểm y tế	-	15.264.891
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	6.784.396
- Khoản đặt cọc hợp đồng chuyển nhượng tài sản	-	1.800.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.225.225.365	2.504.271.408
<i>Ông Nguyễn Hữu Minh (*)</i>	<i>1.682.532.924</i>	<i>1.669.221.986</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>356.372.600</i>	<i>393.361.210</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>186.319.841</i>	<i>441.688.212</i>
b) Dài hạn	1.341.424.500	1.375.233.500
Nhận ký quỹ, ký cược khác	1.341.424.500	1.375.233.500
Cộng	3.586.573.837	5.808.408.432

() Là khoản phải trả ông Nguyễn Hữu Minh theo các hợp đồng xây dựng, lắp đặt cơ khí.***c) Phải trả khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023 VND		Trong năm VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	1.825.778.891	1.825.778.891	7.376.592.968	7.299.564.872	1.748.750.795	1.748.750.795
Vay ngắn hạn các cá nhân (2)	1.070.000.000	1.070.000.000	1.129.545.000	1.152.115.000	1.092.570.000	1.092.570.000
Cộng	2.895.778.891	2.895.778.891	8.506.137.968	8.451.679.872	2.841.320.795	2.841.320.795

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 348/2023-HĐCVHM/NHCT131-CAUDUONG ngày 31/10/2023, hạn mức vay không vượt quá 5 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 31/10/2023 đến hết ngày 31/10/2024, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng đảm bảo số 335-3/2010 ngày 01/11/2010 là toàn bộ máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất gạch không nung; hợp đồng đảm bảo số 2533/HĐTC ngày 01/12/2009; Tài sản thế chấp là trụ sở văn phòng làm việc; hợp đồng đảm bảo số 615-3/2015/HĐTC ngày 29/12/2011 hạng mục nhà dưỡng hộ thuộc nhà máy gạch không nung; hợp đồng thế chấp bất động sản số 509/2018/HĐBĐ/NHCT131-CĐ ngày 19/06/2018, tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất gạch tuynel Xí nghiệp Gốm xây dựng Mai Lâm năm 2017"; hợp đồng thế chấp tài sản số 510/2018/HĐBĐ/NHCT131-CĐ ngày 19/06/2018, tài sản thế chấp là toàn bộ nhà xưởng thuộc dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất gạch tuynel Xí nghiệp Gốm xây dựng Mai Lâm năm 2017"; Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 1544/2023/HĐTC ngày 5/7/2023 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và Công ty CP Cầu Đuông và ông Hoàng Tiến Đạt.

(2) Khoản vay ngắn hạn của các cá nhân theo phiếu huy động vốn, thời hạn vay từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất theo từng lần huy động vốn.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	34.649.950.000	769.975.000	(840.000)	3.633.280.973	39.052.365.973
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.292.019.240	4.292.019.240
Chia cổ tức	-	-	-	(2.771.928.800)	(2.771.928.800)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(330.000.000)	(330.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	34.649.950.000	769.975.000	(840.000)	4.823.371.413	40.242.456.413
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.052.225.294	2.052.225.294
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(2.771.928.800)	(2.771.928.800)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	34.649.950.000	769.975.000	(840.000)	3.653.667.907	39.072.752.907

(*) Chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ2022-ĐHĐCĐ/CDG ngày 26/4/2023.

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV Nguyễn Thị Phương	14.789.950.000	14.789.950.000
Nguyễn Thị Liên	4.235.040.000	4.235.040.000
Nguyễn Văn Minh	1.791.860.000	1.791.860.000
Các cổ đông khác	1.740.990.000	1.740.990.000
Cộng	34.649.950.000	34.649.950.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	34.649.950.000	34.649.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	34.649.950.000	34.649.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.771.928.800	2.771.928.800

17.4 Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.464.995	3.464.995
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.464.995	3.464.995
- Cổ phiếu phổ thông	3.464.995	3.464.995
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	84	84
- Cổ phiếu phổ thông	84	84
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.464.911	3.464.911
- Cổ phiếu phổ thông	3.464.911	3.464.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

17.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	6.733.129.717	-	-	6.733.129.717
Cộng	6.733.129.717	-	-	6.733.129.717

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

18. Nguồn kinh phí

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	200.000.000	200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
USD	200,45	200,45

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán vật tư, điện	3.109.791.180	6.276.283.794
Doanh thu bán các thành phẩm	12.413.185.873	18.891.290.623
Doanh thu vận chuyển, cơ khí, xây lắp	-	10.892.593
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	9.928.213.454	5.610.932.365
Cộng	25.451.190.507	30.789.399.375

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, vật tư đã bán	2.856.242.957	5.953.726.163
Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.674.919.991	13.647.258.842
Giá vốn hoạt động vận chuyển, cơ khí, xây lắp	-	10.892.593
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	2.284.772.084	2.223.497.080
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.608.410)	(58.871.002)
Cộng	16.802.326.622	21.776.503.676

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	482.431.712	855.273.708
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	121.272	155.349
Doanh thu từ góp vốn đầu tư giá quyền sử dụng đất	-	408.164.471
Cộng	482.552.984	1.263.593.528

4. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	235.183.369	118.854.131
Chi phí tài chính khác	7.224.658	-
Cộng	242.408.027	118.854.131

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	45.107.702	3.026.962.667
Thu nhập từ hồ sơ mời thầu	-	22.222.224
Các khoản khác	38.841.004	168.172.852
Cộng	83.948.706	3.217.357.743

6. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế	-	49.594.985
Chi phí khác	4.914	-
Cộng	4.914	49.594.985

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	430.864.367	597.262.982
Chi phí nhân viên	422.240.730	104.887.950
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	227.273	46.618.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.070.000	20.000.000
Chi phí bằng tiền khác	3.326.364	425.756.850
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	5.976.805.421	7.350.712.076
Chi phí nhân viên quản lý	2.062.037.889	2.019.924.692
Chi phí vật liệu quản lý	10.939.002	31.588.729
Chi phí đồ dùng văn phòng	89.121.747	69.807.908
Chi phí khấu hao TSCĐ	177.595.941	180.187.440
Thuế, phí và lệ phí	3.357.069.326	4.739.315.880
Chi phí dự phòng	-	35.000.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.915.314	98.334.897
Chi phí bằng tiền khác	209.126.202	176.551.919
Cộng	6.407.669.788	7.947.975.058

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.081.982.069	6.854.924.793
Chi phí nhân công	6.166.783.937	6.052.834.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.699.023.639	2.426.353.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.589.280.909	5.738.079.257
Chi phí khác bằng tiền	3.569.521.892	5.376.625.260
Cộng	25.106.592.446	26.448.816.647

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	2.565.282.846	5.377.422.796
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.914	49.594.985
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.565.287.760	5.427.017.781
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	513.057.552	1.085.403.556
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	513.057.552	472.278.496

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.052.225.294	4.292.019.240
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(450.000.000)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(450.000.000)
<i>+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi(*)</i>	-	(450.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.052.225.294	3.842.019.240
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.464.911	3.464.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	592,29	1.108,84

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ2023-ĐHĐCĐ/CDG ngày 26/4/2023 của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 31/12/2023. Do đó, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Do trên Báo cáo tài chính năm 2022 Công ty chưa trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu trích quỹ được công bố chính thức tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính năm 2022 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Cụ thể như sau:

	Năm 2022		
	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.292.019.240	-	4.292.019.240
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(450.000.000)	(450.000.000)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(450.000.000)	(450.000.000)
<i>Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.292.019.240	-	3.842.019.240
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.464.911	-	3.464.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.238,71	-	1.108,84

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Bù trừ cổ tức phải trả và công nợ phải thu với Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	229.000.000	150.399.120
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	8.506.137.968	7.614.517.657
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	8.451.679.872	7.615.352.602

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV

Ông Dương Minh Đức

Ông Ngô Đức Dũng

Ông Trần Minh Quân

Ông Ngô Văn Chăm

Ông Ngô Thành An

Ông Hoàng Tiến Đạt

Bà Nguyễn Thị Xuân Hoa

Mối quan hệ

Cổ đông góp vốn

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Cổ tức phải trả trong năm</i>		
Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	1.183.196.000	1.183.196.000
Ông Ngô Văn Chăm	85.228.800	75.888.000
Ông Ngô Đức Dũng	11.425.600	11.425.600
Ông Ngô Thành An	113.406.400	113.406.400
Ông Hoàng Tiến Đạt	1.600.000	1.600.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Hoa	3.601.600	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Cổ tức đã trả trong năm**

Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	1.233.310.000	2.011.963.000
Ông Ngô Văn Chăm	85.228.800	75.888.000
Ông Ngô Đức Dũng	11.425.600	11.425.600
Ông Ngô Thành An	113.406.400	113.406.400
Ông Hoàng Tiến Đạt	1.600.000	1.600.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Hoa	3.601.600	-

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	320.000.000	366.780.667

c) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm

	Năm 2023
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	684.985.064
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	245.555.561
Cộng (*)	930.540.625

(*) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm, cụ thể như sau:

		Năm 2023
1. Thu nhập Ban Tổng giám đốc	Chức danh	490.939.364
Ông Ngô Thành An	Tổng Giám đốc	287.925.300
Ông Hoàng Tiến Đạt	Phó Tổng giám đốc	203.014.064
2. Thu nhập của kế toán trưởng	Chức danh	194.045.700
Bà Nguyễn Thị Xuân Hoa	Kế toán trưởng	194.045.700
3. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Chức danh	245.555.561
Ông Dương Minh Đức	Chủ tịch HĐQT	48.333.335
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên HĐQT	35.000.001
Ông Trần Minh Quân	Thành viên HĐQT	35.000.001
Ông Ngô Văn Chăm	Thành viên HĐQT	35.000.001
Ông Ngô Thành An	Thành viên HĐQT	35.000.001
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Trưởng BKS	30.555.558
Bà Vũ Thị Dung	Thành viên BKS	13.333.332
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên BKS	13.333.332

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.16, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	2.895.778.891	2.841.320.795
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	692.238.256	3.481.940.046
Nợ thuần	2.203.540.635	(640.619.251)
Vốn chủ sở hữu	45.805.882.624	46.975.586.130
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	4,81%	-1,36%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/1/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	692.238.256	3.481.940.046
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.480.941.248	6.650.302.932
Các khoản đầu tư tài chính	3.000.000.000	8.000.000.000
Tổng cộng	9.173.179.504	18.132.242.978
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.895.778.891	2.841.320.795
Phải trả người bán và phải trả khác	4.401.245.412	6.610.354.232
Chi phí phải trả	236.841.533	59.251.759
Tổng cộng	7.533.865.836	9.510.926.786

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	3.059.820.912	1.341.424.500	4.401.245.412
Chi phí phải trả	236.841.533	-	236.841.533
Các khoản vay	2.895.778.891	-	2.895.778.891

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	5.235.120.732	1.375.233.500	6.610.354.232
Chi phí phải trả	59.251.759	-	59.251.759
Các khoản vay	2.841.320.795	-	2.841.320.795

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	692.238.256	-	692.238.256
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.381.521.248	3.099.420.000	5.480.941.248
Các khoản đầu tư tài chính	3.000.000.000	-	3.000.000.000

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.481.940.046	-	3.481.940.046
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.550.882.932	3.099.420.000	6.650.302.932
Các khoản đầu tư tài chính	8.000.000.000	-	8.000.000.000

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Cầu Đuống đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An